TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1040/2019/DS-PT
Ngày: 19-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Phạm Hồng Giảng**
2. Bà **Phan Thị Tú Oanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Từ Thanh Uyên** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:*** Ông **Phan Văn Kiền -** Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 492/2019/TLPT - DS ngày 15/10/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 570/2019/DS-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5384/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1958; (có mặt)
Địa chỉ: 181/4 đường LTR, Tổ 3, Khu phố 3, phường TA, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Trần Đình D** - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn*:
2.1 Bà **Vũ Thị G**, sinh năm 1980; (có mặt)
Địa chỉ: 76/3 Đường LTR, Tổ 3, Khu phố 3, phường TA, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.
2.2 Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1975; (có mặt)
Địa chỉ: 120/5 TA09, Tổ 3, Khu phố 3, phường TA, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Ông **Vũ Đức C,** sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: 181/4 Đường LTR, Tổ 3, Khu phố 3, phường TA, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Ông **Phạm Văn L** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – bà Phạm Thị S trình bày:

Bà S là mẹ ruột của bị đơn bà Vũ Thị G. Ngày 03/11/2012, bà Phạm Thị S cho bà Vũ Thị G vay số tiền là: 220.000.000 (Hai trăm hai mươi hai triệu) đồng thông qua hình thức chuyển tiền bà S nộp từ Ngân hàng M chuyển đến Ngân hàng N, cho con gái bà nhận theo các giấy nộp tiền:

1/ Giấy nộp tiền ngày 08/11/2012, số tiền: 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng;

2/ Giấy nộp tiền ngày 24/10/2012, số tiền: 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng;

3/Giấy nộp tiền (không ghi ngày, tháng, năm), số tiền: 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng;

4/ Giấy nộp tiền ngày 07/12/2012, số tiền: 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng;

5/ Giấy nộp tiền ngày 09/9/2013, số tiền: 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng;

6/ Giấy nộp tiền ngày 13/9/2013, số tiền: 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng;

Tổng cộng bà Phạm Thị S đã chuyển cho bà Vũ Thị G số tiền: 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Vào ngày 11/9/2013, bà Phạm Thị S chuyển cho ông Phạm Văn L là chồng của bà G tại Ngân hàng N theo phiếu chi ngày 12/9/2013, số tiền: 299.500.000 (Hai trăm chín mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng.

Ngày 08/12/2015, bà Phạm Thị S lập vi bằng tại Văn phòng Thừa phát lại quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thông báo đòi số tiền nợ là: 520.000.000 (Năm trăm hai mươi triệu) đồng đối với ông Phạm Văn L và bà Vũ Thị G nhưng ông L và bà G không trả.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Tuyên hủy giao dịch vay tiền giữa bà Phạm Thị S với bà Vũ Thị G và ông Phạm Văn L.

2/ Buộc ông Phạm Văn L và bà Vũ Thị G hoàn trả số tiền: 520.000.000 (Năm trăm hai mươi triệu) đồng. Việc thanh toán tiền được thực hiện 01 lần ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Vũ Thị G trình bày:

Khoảng năm 2012, bà cùng ông Phạm Văn L có vay số tiền: 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng của bà S để làm lại căn nhà và mở tiệm bán tạp hóa tại địa chỉ: Xóm 12, Thôn TX, xã AM, huyện QP, tỉnh TB. Tại thời điểm vay số tiền này, bà G và ông L chưa ly hôn nên yêu cầu ông L phải cùng bà G trả số tiền 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng cho bà S.

Đối với số tiền: 299.500.000 (Hai trăm chín mươi chin triệu năm trăm ngàn) đồng do ông L ký nhận phiếu chi và vay của bà S mà bà G không có nhận

số tiền này nên bà G không liên quan và không đồng ý trả. Tuy nhiên, bà G xác nhận bà có cùng ông L đến Ngân hàng để nhận số tiền vay này nhưng bà G không phải là người trực tiếp nhận. Do đó, ông Phạm Văn L có nghĩa vụ trả số tiền: 299.500.000 (Hai trăm chín mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng cho bà Phạm Thị S.

Bị đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Khoảng năm 2013, bà S có gửi cho ông qua phiếu chi tại Ngân hàng N số tiền: 299.500.000 (Hai trăm chín mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng. Nguyên nhân bà S gửi số tiền trên cho ông L là vì số chứng minh nhân dân của bà G bị mờ nên để ông ký nhận tiền và chứng kiến việc bà G là người nhận số tiền vay đó của bà S. Thời điểm này thì ông L chưa ly hôn với bà G. Ông L cho rằng bà G nhận số tiền trên và sử dụng làm gì thì ông L không biết và không liên quan đến số tiền này. Do đó, ông không có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho bà S.

Đối với số tiền: 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng mà bà S cho bà G vay thì ông L không biết, không có liên quan và không đồng ý trả số tiền nợ này cho bà S.

Tại biên bản hòa giải, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản đối chất ngày 24/5/2018 ông L xác định số tiền 519.500.000 (Năm trăm mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng là do bà S cho vợ chồng ông khi vợ chồng ông chưa ly hôn, nên ông L không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức C trình bày:

Ông Vũ Đức C là chồng của bà S, ông thống nhất và đồng ý với lời trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết của nguyên đơn, không bổ sung ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 570/2019/DS-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Phạm Thị S.

Hủy giao dịch vay tiền giữa bà Phạm Thị S với bà Vũ Thị G và ông Phạm Văn L.

Buộc bị đơn – bà Vũ Thị G và ông Phạm Văn L liên đới thanh toán cho nguyên đơn – bà Phạm Thị S tổng số tiền nợ là: 519.500.000 (Năm trăm mười chin triệu năm trăm ngàn) đồng, cụ thể: bà Vũ Thị G phải thanh toán 50% trên tổng số nợ nguyên đơn là: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng và ông Phạm Văn L phải thanh toán 50% trên tổng số nợ nguyên đơn là: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng và thanh toán 01 lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tại cơ quan thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án của các đương sự.

Ngày 06/9/2019, ông Phạm Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày khi nguyên đơn cho bị đơn vay tiền thì bị đơn ông L có giao cho nguyên đơn giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của nhà đất số 120/5 Đường TA09, Khu phố 3, phường TA, Quận A do ông Phạm Văn L và bà Vũ Thị G đứng tên. Khi nào bà G, ông L trả xong nợ cho bà S thì bà S sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận trên cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án như sau:

Bà Vũ Thị G và ông Phạm Văn L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn – bà Phạm Thị S tổng số tiền nợ là: 519.500.000 (Năm trăm mười chín triệu năm trăm ngàn) đồng, cụ thể: bà Vũ Thị G phải trả: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng và ông Phạm Văn L phải trả: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng. Thi hành một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Phạm Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn L và bà Vũ Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 3353/2008.UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/8/2008 cho Phạm Văn L và bà Vũ Thị G là chủ sở hữu đối với nhà đất số 120/5 đường TA09, Khu phố 3, phường TA, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng khi chuyển tiền cho bị đơn vay thì bị đơn ông L có giao cho nguyên đơn bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của nhà đất số 120/5 Đường TA09, Khu phố 3, phường TA, Quận A do ông Phạm Văn L và bà Vũ Thị G đứng tên. Nguyên đơn xác nhận hiện nay nguyên đơn vẫn đang giữ bản chính giấy chứng nhận này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên thỏa thuận với nhau về việc ông L và bà G đồng ý trả cho nguyên đơn bà S số tiền 519.500.000đồng như án sơ thẩm đã tuyên, bà S có trách nhiệm trả lại cho ông L và bà G bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của nhà đất số 120/5 Đường TA09, Khu phố 3, phường TA, Quận A. Xét thấy việc thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, sau khi nghe đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự đồng ý tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

[1.1] Bị đơn - Bà Vũ Thị G và ông Phạm Văn L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn – bà Phạm Thị S tổng số tiền nợ là: 519.500.000 (Năm trăm mười chín triệu năm trăm ngàn) đồng, cụ thể: bà Vũ Thị G phải trả: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng và ông Phạm Văn L phải trả: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng. Thi hành một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[1.2] Bà Phạm Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn L và bà Vũ Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 3353/2008.UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/8/2008 cho Phạm Văn L và bà Vũ Thị G là chủ sở hữu đối với nhà đất số 120/5 đường TA09, Khu phố 3, phường TA, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Xét thấy, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận như trên của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh công nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 300 và Khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ các Điều 302; 305; 388; 389, 401; 404; 405; 409 và 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 27; 30; 37; 59 và 60 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2015; Căn cứ Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ Luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 570/2019/DS-ST ngày 30/8/2019 của Toà án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Buộc bị đơn bà Vũ Thị G và ông Phạm Văn L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị S tổng số tiền nợ là: 519.500.000 (Năm trăm mười chín triệu năm trăm ngàn) đồng, cụ thể: bà Vũ Thị G phải trả: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng và ông Phạm Văn L phải trả: 259.750.000 (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng. Thi hành một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Bà Phạm Thị S có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn L và bà Vũ Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 3353/2008.UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/8/2008 cho Phạm Văn L và bà Vũ Thị G là chủ sở hữu đối với nhà đất số 120/5 đường TA09, Khu phố 3, phường TA, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị G phải chịu là: 12.987.500 (Mười hai triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm) đồng. Ông Phạm Văn L phải chịu là: 12.987.500 (Mười hai triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm) đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 12.400.000 (Mười hai triệu bốn trăm ngàn) đồng theo biên L thu tiền số AA/2014/0005071 ngày 15/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Phạm Văn L số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên L thu tiền số AA/2019/0008070 ngày 11/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận A, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận A, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (T 23).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hằng